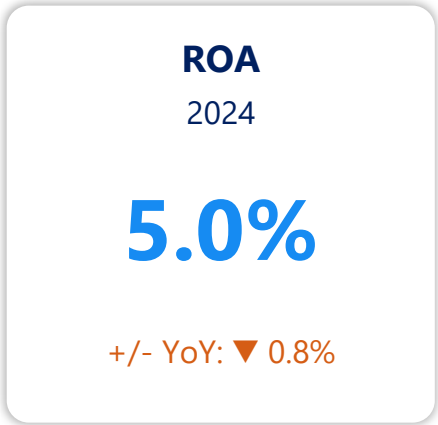
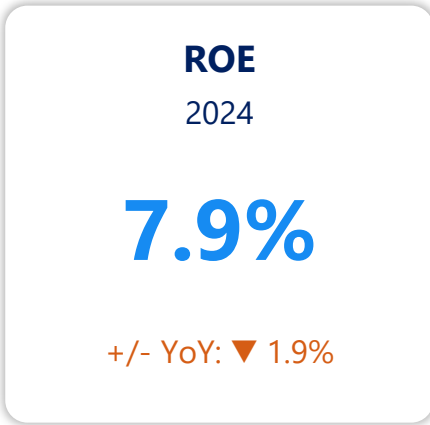
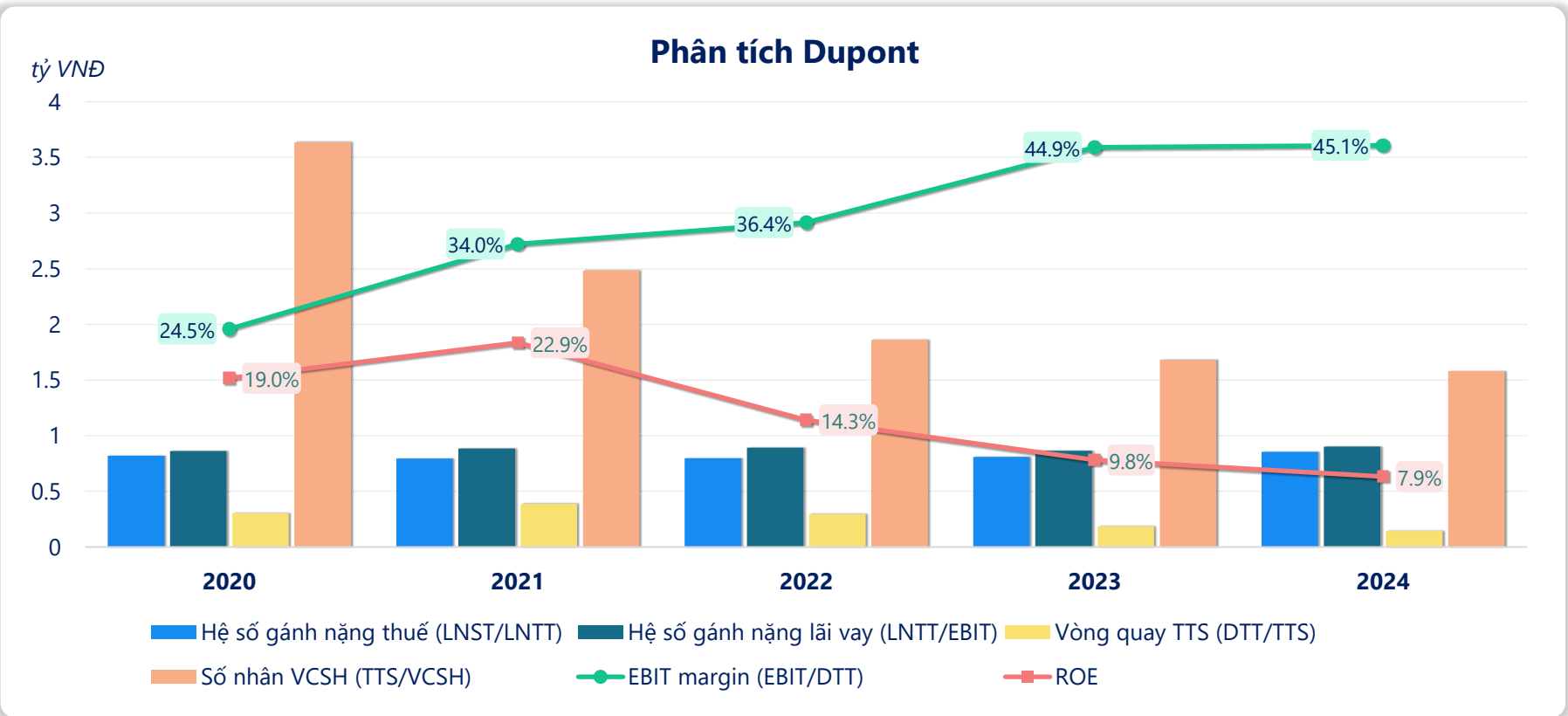
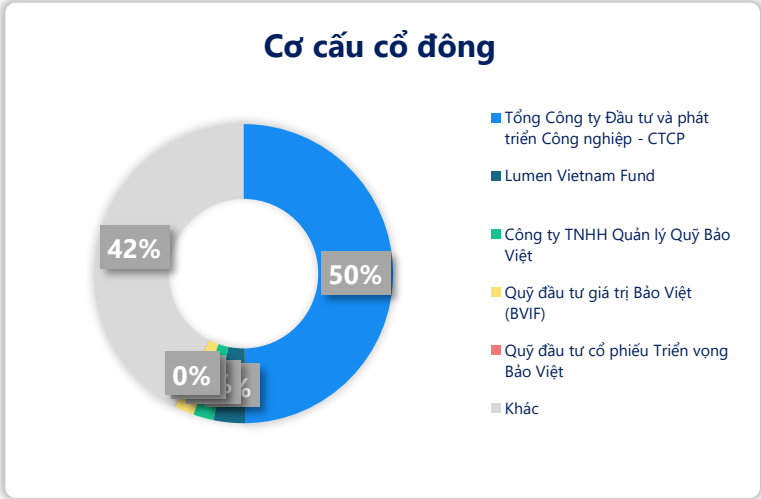


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

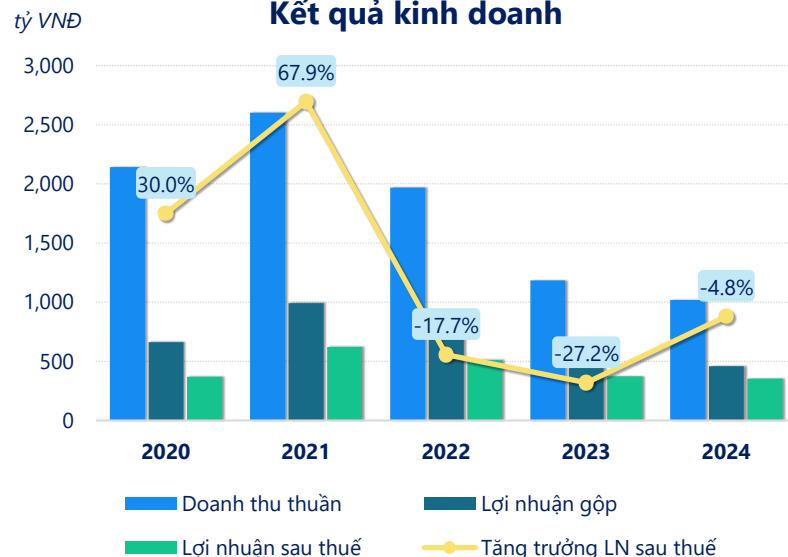
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,850
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,819 - 15,737
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,232
Số lượng CPLH (CP)		377,748,384
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,513,335
Sở hữu nước ngoài		4.7%
Beta		1.37
EPS		941
P/E		14.7

	YTD	1T	3T	6T
IJC		3.0%	4.1%	-4.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)

Kết quả kinh doanh

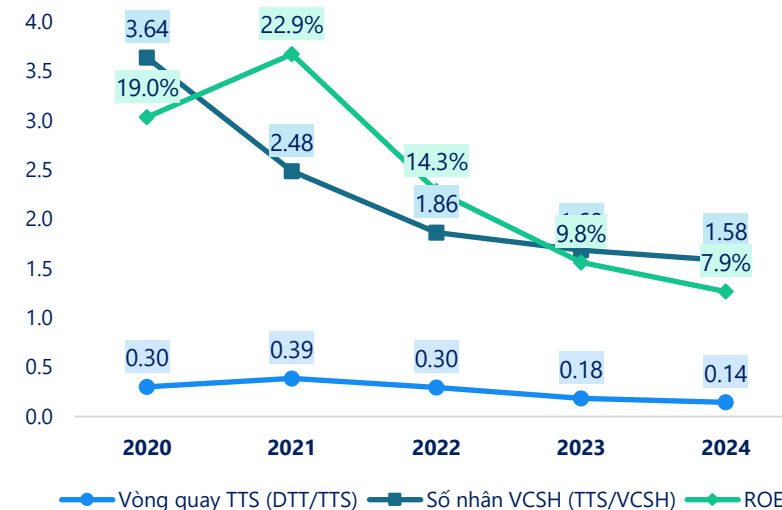


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **45.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

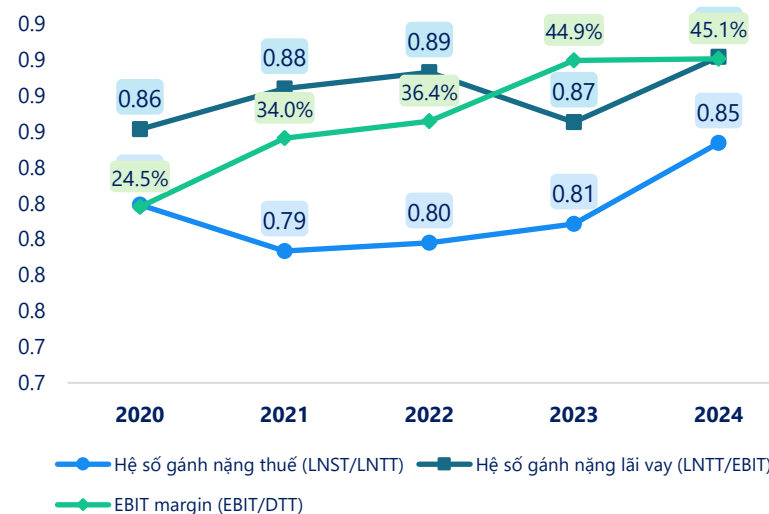
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **IJC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.9%** chỉ còn **1,020** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **354.1** tỷ đồng **giảm 4.76%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.91%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



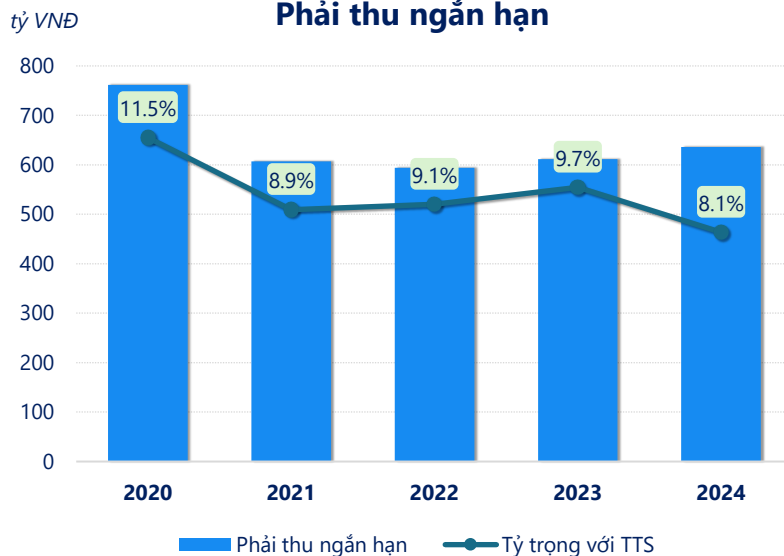
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.14**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)

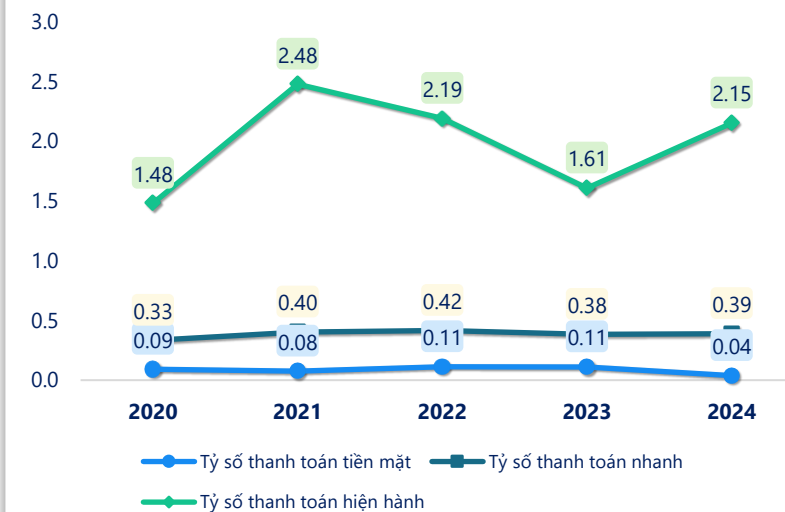
### Phải thu ngắn hạn



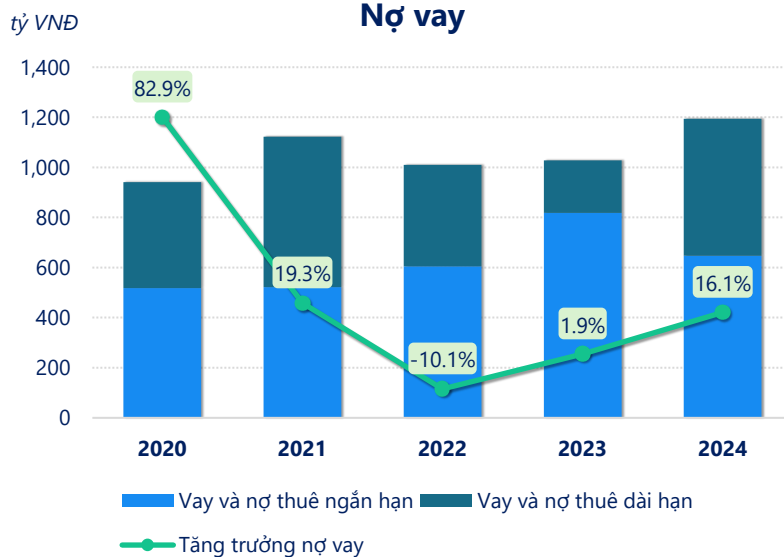
### Hàng tồn kho



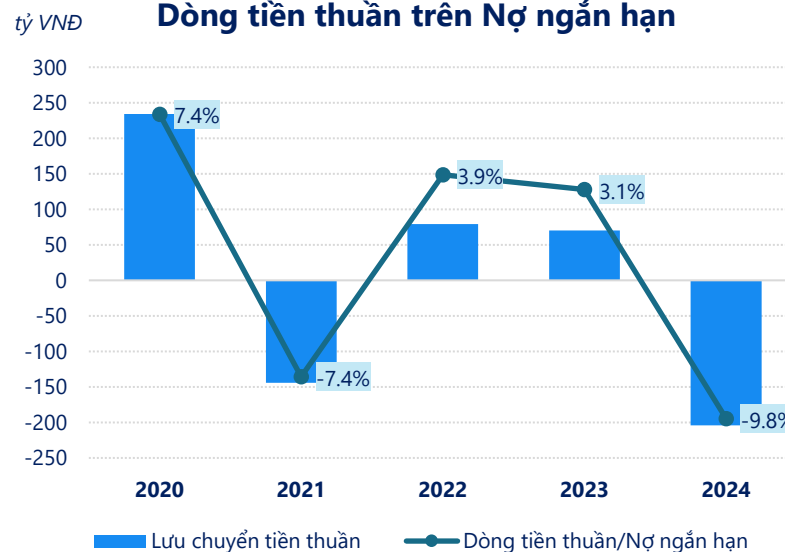
### Chỉ số thanh khoản



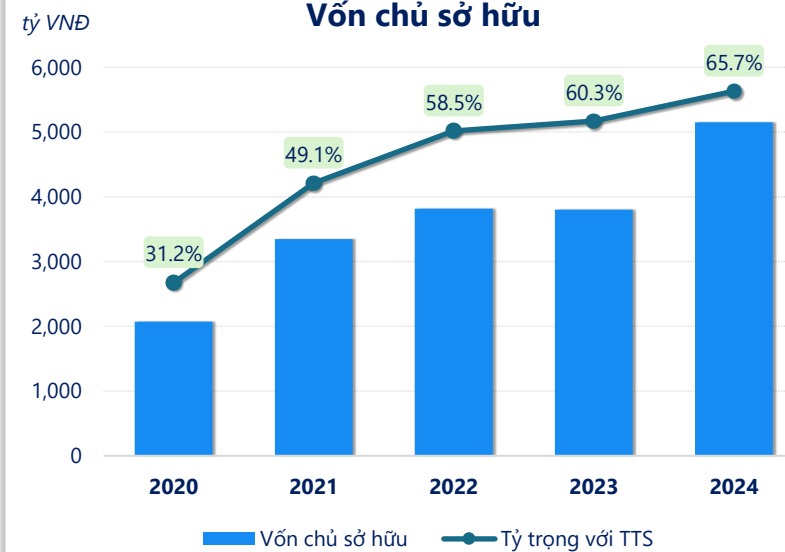
### Nợ vay



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



### Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,857</b>	<b>6,301</b>	<b>24.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,501</b>	<b>3,623</b>	<b>24.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	79.9	251	-68.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.3	0	
Phải thu ngắn hạn	640	612	4.5%
Hàng tồn kho	3,683	2,760	33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	82.5	0.60	13679%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,356</b>	<b>2,678</b>	<b>25.3%</b>
Phải thu dài hạn	774	780	-0.7%
Tài sản cố định	548	565	-3.1%
Bất động sản đầu tư	515	673	-23.5%
Tài sản dở dang	643	363	77.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	846	260	225%
Tài sản dài hạn khác	31.4	37.8	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,694</b>	<b>2,502</b>	<b>7.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,092</b>	<b>2,252</b>	<b>-7.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	647	818	-20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	697	433	60.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>602</b>	<b>250</b>	<b>141%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	547	210	160%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,163</b>	<b>3,800</b>	<b>35.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,163</b>	<b>3,800</b>	<b>35.9%</b>
Vốn điều lệ	3,777	2,518	50.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,141</b>	<b>2,602</b>	<b>1,968</b>	<b>1,184</b>	<b>1,020</b>
Giá vốn hàng bán	1,479	1,611	1,159	627	562
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>662</b>	<b>991</b>	<b>809</b>	<b>557</b>	<b>458</b>
Doanh thu HĐTC	2.62	7.04	3.80	24.9	4.23
Chi phí TC	129	106	82.5	71.5	54.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>72.8</b>	<b>103</b>	<b>76.7</b>	<b>71.7</b>	<b>45.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	122
Chi phí bán hàng	38.4	44.0	40.2	26.7	32.7
Chi phí QLDN	52.0	68.6	63.5	36.4	76.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>446</b>	<b>780</b>	<b>626</b>	<b>447</b>	<b>421</b>
Lợi nhuận khác	5.62	3.17	14.1	12.6	-5.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>452</b>	<b>783</b>	<b>641</b>	<b>460</b>	<b>415</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>370</b>	<b>621</b>	<b>511</b>	<b>372</b>	<b>354</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>370</b>	<b>621</b>	<b>511</b>	<b>372</b>	<b>354</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	560	-964	309	241	-797
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.39	-35.7	-114	-188	-513
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-323	855	-115	16.9	1,105
Tiền đầu kỳ	55.9	291	147	181	284
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>234</b>	<b>-144</b>	<b>79.3</b>	<b>70.0</b>	<b>-204</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.05
Tiền cuối kỳ	290	147	226	251	79.9